



shì jì
试剂
noun · reagent

Example Sentences

shí yàn shì lǐ yǒu hěn duō huà xué shì jì
实验室里有很多化学试剂。

There are many chemical reagents in the lab.

zhè zhǒng shì jì yù shuǐ huì biàn chéng lán sè
这种试剂遇水会变成蓝色。

This reagent turns blue when it meets water.

shí yàn qián bì xū jiǎn chá shì jì de yǒu xiào qī
实验前必须检查试剂的有效期。

Before the experiment, you must check the expiration date of the reagents.

Trace each character, then write the word on your own.

试	试	试	试	试	试	试	试	试	试	试
剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂	剂